

Số: 10/2022/QĐST- HNGĐ

G, ngày 14 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 59; điểm c khoản 2 Điều 62, các Điều 81; 82; 83; 84; 107; 116; 117 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357; 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26, điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 04 tháng 3 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 82/2021/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2021 và văn bản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đồng ý với biên bản hòa giải thành.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên hòa giải thành, không đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn 1 Trinh Phú, xã Gia Thịnh, huyện G, tỉnh N.

- Bị đơn: bà Lê Thị Ng, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Xóm 5, xã G, huyện G, tỉnh N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện G, tỉnh N. Địa chỉ: xã G, huyện G, tỉnh N. Người đại diện theo pháp luật ông Hà Ngọc Th- Chủ tịch UBND xã G.

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị Ng về vấn đề nuôi con chung cụ thể như sau:

Ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị Ng cùng thống nhất thỏa thuận thay đổi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Đinh Thị Châu A, sinh ngày 08/9/2007 từ ông Đinh Văn Đ sang cho bà Lê Thị Ng kể từ tháng 3/2022 cho đến khi cháu Đinh Thị Châu A đủ 18 tuổi. Ông Đinh Văn Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà Lê Thị Ng là 1.500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 3/2022 cho đến khi cháu Đinh Thị Châu A đủ 18 tuổi. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về các vấn đề khác cụ thể như sau:

3.1. Về tài sản chung, phương án chia tài sản chung:

- Giao cho ông Đinh Văn Đ được quản lý, sử dụng thửa đất số 2935, tờ bản đồ số 6, diện tích 42m² (*thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK076601 ngày 02/4/2013 mang tên ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị Ng*); tứ cận: phía bắc giáp đường 477 mới dài 3,5m, phía tây giáp hộ ông Ân dài 12m, phía đông giáp thửa đất số 2906 (*đã giao cho bà Ng*) dài 12m, phía nam giáp ruộng nước dài 3,5m, trị giá 42m² x 2.300.000 đ = 96.600.000 đồng và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2001 có diện tích sử dụng 42 m² (kích cỡ 3,5m x 12m) trị giá còn lại 400.000.000 đồng; ông Đ được sở hữu, sử dụng phần lán bán mái (*nằm toàn bộ trên đất lưu không*) có diện tích là 32,55m² (kích cỡ 3,5m x 9,3m) trị giá 0 đồng nằm liền kề phía trước của thửa đất số thửa số 2935, tờ bản đồ số 6. Những tài sản là hiện vật ông Đ được quyền sở hữu gồm 01 đồng hồ quả lắc bằng gỗ hương trị giá 1.000.000 đồng; 01 bể cá trị giá 1.000.000 đồng (*những tài sản là hiện vật giao cho ông Đ sở hữu, ông Đ đang quản lý*). Tổng số tài sản ông Đ có quyền quản lý, sử dụng và sở hữu có giá trị là 498.600.000 đồng.

- Giao cho bà Lê Thị Ng được quản lý, sử dụng thửa đất số 2906, tờ bản đồ số 6, diện tích 42m² (*thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK007754 ngày 19/9/2012 mang tên ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị Ng*); tứ cận: phía bắc giáp đường 477 mới dài 3,5m, phía đông giáp hộ ông Sỹ dài 12m, phía tây giáp thửa đất số 2935 (*đã giao cho ông Đ*) dài 12m, phía nam giáp ruộng nước dài 3,5m, có trị giá là 96.600.000 đồng, trên đất có tài sản là ngôi nhà bếp diện tích sử dụng là 9,8m² (kích cỡ 2,8m x 3,5m) có trị giá 0 đồng; bà Ng được sở hữu, sử dụng phần lán bán mái (*nằm toàn bộ trên đất lưu không*) có diện tích là 32,55m² (kích cỡ 3,5m x 9,3m) trị giá 0 đồng nằm liền kề phía trước của thửa đất số thửa số 2906, tờ bản đồ số 6. Những tài sản là hiện vật bà Ng được quyền sở hữu gồm: 01 tủ kệ tivi trị giá 0 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 0 đồng; 02 quạt điện trị giá 0 đồng; 02 điều hòa trị giá mỗi chiếc là 500.000 đồng, tổng là 1.000.000 đồng; 01 máy lọc nước trị giá 0 đồng; 01 bộ tranh tứ quý bằng lụa trị giá 0 đồng (*những tài sản là hiện vật giao cho bà Ng sở hữu, bà Ng đang quản lý*). Tổng số tài sản bà Ng có quyền quản lý, sử dụng và sở hữu có giá trị là 98.600.000 đồng.

- Đường cắt phân chia ranh giới lán bán mái chia cho ông Đ và bà Ng được kéo thẳng theo ranh giới giữa thửa đất số 2935, tờ bản đồ số 6 và thửa số 2906, tờ bản đồ số 6. Việc cắt, phân chia lán bán mái bà Ng và ông Đ khi thực

hiện phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho phần lán bán mái chia cho hai bên. ông Đ và bà Ng có trách nhiệm tháo dỡ phần lán bán mái được giao quyền sở hữu để trả lại phần đất lưu không này cho Nhà nước khi Nhà nước có yêu cầu và không được đền bù gì.

- Theo biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 04/3/2022, ông Đ đứng ra thanh toán trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí toàn cầu tính đến ngày 04/3/2022 cả gốc và lãi còn lại là theo hợp đồng tín dụng số 0021/2017/NBI- 01/HDTD, ngày 18/10/2017 là 326.145.262 đồng; ông Đ trong thời gian từ khi ông Đ và bà Ng ly hôn đã đứng ra trả lãi và gốc cho Ngân hàng số tiền là 70.000.000 đồng; tiền án phí theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2020/QĐST- DS, ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện G ông Đ cũng nhận nộp là 6.543.000 đồng. Nên tổng số tiền ông Đ đứng ra thanh toán trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí toàn cầu và tiền nộp án phí là 402.688.262 đồng. Các đương sự đồng ý đối trừ số tiền nêu trên vào phần thanh toán chênh lệch tài sản vì vậy sau khi cân đối thì bà Ng phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đ số tiền là 1.344.131 đồng.

- Ông Đinh Văn Đ và bà Lê Thị Ng có quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký, điều chỉnh sang tên trước bạ đối với thửa đất được giao quyền quản lý, sử dụng tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3.2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

3.2.1. Về án phí: Ông Đinh Văn Đ phải nộp 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 2.431.400 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng số tiền án phí ông Đinh Văn Đ phải nộp là 2.656.400 đồng. Ông Đinh Văn Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 18.500.000 đồng (mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003955, ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. ông Đ được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 15.843.600 đồng (mười lăm triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Lê Thị Ng phải nộp 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và 2.431.400 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng số tiền án phí bà Ng phải nộp là 2.506.400 đồng. Bà Ng đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004014, ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Ng còn phải nộp số tiền án phí là 2.206.400 đồng.

3.2.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Các đương sự đều xác định tổng số tiền đã chi hết là 2.500.000 đồng do ông Đ tạm ứng chi. ông Đ, bà Ng đồng ý mỗi người chịu một nửa là 1.250.000 đồng. Bà Ng phải thanh toán cho ông Đ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.250.000 đồng.

4. Cộng nghĩa vụ dân sự: Bà Ng phải thanh toán cho ông Đ tổng số tiền là 2.594.131 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N (01 bản);
- VKSND huyện G (02 bản);
- Chi cục THADS huyện G (01 bản);
- Các đương sự (02 bản);
- Lưu HS, VP (01 bản).

THẨM PHÁN

Nguyễn Hữu Quốc